

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 97/2025/DS-PT

Ngày: 25-7-2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diệu.

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Trang - Bà Phạm Thị Anh Trang.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Phóng Hà Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:*
Ông Ngô Văn Nghị - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận (cũ) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2025/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – T, tỉnh Ninh Thuận nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 – Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 132/2025/QĐPT-DS ngày 04 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Ngô Thị T, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà C đường L, khu phố I, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh

Thuận (nay là số nhà C đường L, tổ dân phố B, phường B, tỉnh Khánh Hòa).

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Trí K, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố B, phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận (nay là tổ dân phố A, phường P, tỉnh Khánh Hòa).

2. Bà Hồ Thị Ngọc T1, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Số F H, khu phố A, phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận (nay là số F H, tổ dân phố A, phường P, tỉnh Khánh Hòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/7/2024, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bà Ngô Thị T trình bày:

Bà Ngô Thị T và ông Nguyễn Tiến H có quan hệ họ hàng. Ngày 02/11/2022, ông H có tới gặp bà với mục đích giới thiệu cho ông K mượn tiền. Trước đó, bà đã từng cho ông K vay mượn tiền nên có biết K. Khi giao dịch, ông K yêu cầu bà giao tiền tại nhà ông, bà có hỏi ông H tại sao thì ông H nói “cô rảnh mà, sẵn đi chơi luôn”. Đến tối ngày 04/11/2022, bà mang tiền xuống nhà ông K. Tại nhà ông K có mặt bà, ông H, ông K và một người phụ nữ tên T1 (trước đó bà không quen người phụ nữ này). Khi bà tới thì bà T1 đã có mặt tại đây. Ông K nói ông K và bà T1 đang hợp tác kinh doanh mở phòng xét nghiệm tại Đ chi phí 105.000.000 đồng nên cần mượn số tiền 110.000.000 đồng. Tại nhà ông K, bà T1 có viết 02 tờ giấy mượn tiền với số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng), lãi suất 04%/tháng, mỗi bên giữ 01 tờ. Đối với tờ giấy mượn tiền bà giữ thì bà không ký vào mục “Bên cho mượn”; đối với tờ giấy ông K, bà T1 giữ thì bà có ký vào mục “Bên cho mượn”, ông K và bà T1 ký vào mục “Người mượn”, ông Hữu K1 vào mục “Người làm chứng”. Đối với số CMND và số CCCD trên tờ giấy mượn tiền bà giữ là của ông K, trước đây bà đã từng cho ông K mượn tiền nên bà biết và tự viết vào. Sau khi viết xong 02 giấy mượn tiền thì bà trực tiếp giao tiền mặt cho ông K và bà T1, không lập giấy biên nhận tiền nào khác.

Quá trình vay mượn, ông K là người trực tiếp trả tiền lãi cho bà 03 tháng đầu bằng tiền mặt (tháng 12/2022, tháng 01 và 02/2023) với số tiền 4.400.000 đồng/tháng (trong đó ông K đưa cho ông H trả 01 tháng, ông K trả 02 tháng); các tháng sau bà T1 là người trả tiền lãi cho bà bằng hình thức chuyển khoản với số tiền 4.400.000 đồng/tháng. Kể từ tháng 6/2023, ông K và bà T1 không trả bất kỳ khoản tiền nào cho bà. Đến ngày 07/12/2023 bà T1 có ký lại giấy mượn tiền để xác nhận lại số nợ là 127.000.000 đồng. Đối với tiền lãi trước khi chốt nợ ngày 07/12/2023, các bên đã thực hiện xong, không tranh chấp. Sau khi xác nhận lại số nợ thì bà T1 và ông K cũng không trả cho bà bất kỳ tiền lãi và gốc nào.

Bà có làm đơn gửi Ủy ban nhân dân phường Đ yêu cầu ông K và bà T1 cùng trả nợ. Sau khi nhận đơn thì Ủy ban nhân dân phường Đ nói ông K không phải là đảng viên nên phường không có thẩm quyền giải quyết. Ủy ban nhân dân phường Đ chỉ mời bà và bà T1 đến làm việc, bà T1 đồng ý trả nợ cho bà nhưng lại không trả. Sau đó bà gửi đơn lên Thành ủy Phan R – T, Thành ủy P - T chuyển đơn về Đảng ủy phường Đ giải quyết thì bà T1 mới xin ra khỏi đảng nên phường cũng không giải quyết.

Nay bà khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Trí K và bà Hồ Thị Ngọc T1 phải liên đới trả cho bà tổng cộng số tiền tính đến ngày 10/4/2025 là 160.528.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng), bao gồm 127.000.000 đồng tiền gốc và 33.528.000 đồng tiền lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T trình bày: Bà giữ nguyên lời khai tại cấp sơ thẩm và trình bày rõ thêm về số tiền 127.000.000 đồng. Cụ thể số tiền 127.000.000 đồng là sau khi vay 110.000.000 đồng bà T1, ông K mới trả lãi được 03 tháng sau đó không trả nữa. Sau khi bà tìm được bà T1 thì bà đã tính cả tiền gốc và tiền lãi của khoản vay 110.000.000 đồng đến ngày 30/12/2023 là 127.000.000 đồng. Vì vậy bà yêu cầu bà T1 viết lại giấy vay tiền mới với số tiền là 127.000.000 đồng như vậy 127.000.000 đồng này gồm 110.000.000 đồng gốc đã vay ngày 04/11/2022 và lãi tính đến ngày 30/12/2023.

Bị đơn bà Hồ Thị Ngọc T1 trình bày:

Bà và ông Nguyễn Trí K có quan hệ bạn bè. Do có nhu cầu huy động vốn để

kinh doanh, bà có hỏi ông K biết chỗ nào cho vay tiền thì ông K giới thiệu bà Ngô Thị T. Ngày 04/11/2022, ông Nguyễn Tiến H (bà và ông H cũng là bạn bè) dẫn bà T tới nhà ông K. Do phòng xét nghiệm của bà gần nhà ông K nên ông H mới dẫn bà T tới nhà ông K. Khi bà T tới thì bà đã có mặt tại nhà ông K. Tại nhà ông K, bà có viết giấy mượn tiền với số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng), bà T có ký vào mục “Bên cho mượn”, bà ký vào mục “Người mượn”, ông K và ông Hữu K1 vào mục “Người làm chứng”; mục “STK: 61510000007561” là số tài khoản ngân hàng của bà T. Sau khi viết giấy vay mượn này thì bà T bắt bà viết lại tờ giấy mượn tiền khác để bà T giữ, giấy mượn tiền này không có chữ ký của bà T. Sau khi viết xong 02 giấy mượn tiền thì bà T giao tiền mặt cho bà, không lập giấy biên nhận tiền nào khác.

Quá trình vay mượn, bà chỉ có tiền mặt, không có tiền trong tài khoản nên có nhờ ông K chuyển khoản tiền lãi cho bà T 02 lần, mỗi lần 4.400.000 đồng. Sau đó bà tự chuyển khoản tiền lãi cho bà T từ tháng 02/2023 đến tháng 8/2023, mỗi tháng 4.400.000 đồng. Đến ngày 07/12/2023, bà và bà T ngồi chốt nợ, bà có ký lại giấy mượn tiền để xác nhận lại số nợ là 127.000.000 đồng. Sau khi xác nhận lại số nợ thì do điều kiện khó khăn nên bà chưa trả cho bà T bất kỳ tiền lãi và gốc nào. Bà không tranh chấp đối với số tiền lãi đã thanh toán cho bà T trước thời điểm ngày 07/12/2023.

Bà xác nhận có vay mượn nợ bà T và có xác nhận nợ đến ngày 07/12/2023 là 127.000.000 đồng. Bà xác định chỉ mình bà vay mượn bà T, ông K không có nghĩa vụ gì đối với việc vay mượn tiền của bà T. Bà đồng ý trả số tiền 127.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo quy định pháp luật cho bà T.

Tại phiên tòa hôm nay, bà đồng ý với số tiền gốc và tiền lãi theo yêu cầu của bà T là 160.528.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng), bao gồm 127.000.000 đồng tiền gốc và 33.528.000 đồng tiền lãi và đồng ý trả số tiền này.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T1 giữ nguyên lời trình bày và không bổ sung gì thêm.

Bị đơn ông Nguyễn Trí K trình bày:

Ông và bà Hồ Thị Ngọc T1 có quan hệ bạn bè. Năm 2022 qua trao đổi ông biết bà T1 cần vốn để kinh doanh nên ông có hỏi ông Nguyễn Tiến H (ông H là bạn học phổ thông với ông) biết chỗ nào cho vay tiền không thì ông H giới thiệu bà Ngô Thị T. Ngày 04/11/2022, ông H dẫn bà T tới nhà ông, ông có hỏi tại sao đến nhà ông mà không phải là nhà bà T1, ông H có nói xuống nhà ông cho tiện vì nhà bà T1 nằm trong hẻm, đi lại khó khăn. Tại nhà ông, có mặt bà T, ông, bà T1 và ông H, bà T1 có viết giấy mượn tiền với số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng), bà T có ký vào mục “Bên cho mượn”, bà T1 ký vào mục “Người mượn”, ông và ông Hữu K1 vào mục “Người làm chứng”; mục “STK: 61510000007561” là số tài khoản ngân hàng của bà T. Sau khi viết giấy vay mượn này, bà T bắt bà T1 viết lại tờ giấy mượn tiền khác để bà T giữ, giấy mượn tiền đó không có chữ ký của bà T. Số CMND và số CCCD trên tờ giấy mượn tiền bà T giữ là của ông nhưng ông không biết ai viết vào, thời điểm viết giấy mượn tiền không có nội dung này. Sau khi viết xong 02 giấy mượn tiền thì bà T giao tiền mặt cho bà T1, không lập giấy biên nhận tiền nào khác.

Quá trình vay mượn, bà T1 chỉ có tiền mặt, không có tiền trong tài khoản nên bà T1 có nhờ ông chuyển khoản tiền lãi cho bà T 02 lần. Ông xác định ông không mượn tiền của bà T theo giấy mượn tiền ngày 04/11/2022, ông cùng với ông H chỉ làm chứng việc bà T cho bà T1 mượn tiền. Nếu ông cùng với bà T1 mượn tiền thì tại sao bà T không yêu cầu bà T1 viết tên ông cùng với bà T1 vào giấy mượn tiền, trong khi đó cả 02 giấy mượn tiền đều thể hiện người mượn tiền là bà Hồ Thị Ngọc T1. Ngoài ra tại biên bản hòa giải ngày 06/02/2024 tại UBND phường Đ, bà T chỉ trình bày bà T cho bà T1 mượn tiền và yêu cầu bà T1 trả hàng tháng 5.300.000 đồng và phải trả bằng hình thức chuyển khoản cho bà. Như vậy, việc mượn tiền giữa bà T và bà T1 theo giấy mượn tiền ngày 04/11/2022 không liên quan đến ông. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T buộc ông với bà T1 phải cùng trả nợ cho bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông K giữ nguyên lời trình bày và không bổ sung gì thêm.

Tại Bản án sơ thẩm sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 10 tháng 04 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – T tỉnh Ninh Thuận (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 – Khánh Hòa) đã tuyên:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 116, 117, 118, 119, 353, 357, 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự năm 2015 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị T, cụ thể: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị T đối với bà Hồ Thị Ngọc T1; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị T đối với ông Nguyễn Trí K về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Buộc bà Hồ Thị Ngọc T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị T số tiền 160.528.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng), trong đó: tiền nợ gốc là 127.000.000 đồng; tiền nợ lãi là 33.528.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền, nghĩa vụ của các bên thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/4/2025, nguyên đơn bà Ngô Thị T có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự số 08/2025/DS-ST ngày 10 tháng 04 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – T tỉnh Ninh Thuận, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng buộc ông Nguyễn Trí K liên đới với bà Hồ Thị Ngọc T1 trả số tiền 160.528.000 đồng cho bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 10 tháng 04 năm 2025 Tòa án nhân dân thành phố P – T tỉnh Ninh Thuận (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 – Khánh Hòa).

NHẬN ĐỊNH CỦA VỤ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút hoặc thay đổi, bổ sung nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đơn kháng cáo của nguyên đơn hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Ngô Thị T về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm buộc bị đơn ông Nguyễn Trí K liên đới cùng bị đơn bà Hồ Thị Ngọc T1 trả cho bà số tiền 160.528.000 đồng.

[3.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên thừa nhận 02 Giấy mượn tiền ngày 04/11/2022 (BL 22 và 32) và Giấy mượn tiền ngày 07/12/2023 (BL 28) đều do bị đơn bà Hồ Thị Ngọc T1 tự viết trước sự chứng kiến của bà T, ông K và người làm chứng - ông H. Nội dung các giấy mượn tiền trên đều thể hiện duy nhất bà T1 là người mượn tiền. Nguyên đơn bà T đã được đọc lại và đồng ý ký tên với tư cách là bên cho mượn.

[3.2] Tại các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại các phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Trí K, bà Hồ Thị Ngọc T1 và người làm chứng ông Nguyễn Tiến

H xác nhận ông K ký tên vào giấy mượn tiền với tư cách là người làm chứng và chỉ có bà T1 là người mượn tiền (BL 36, 52, 54, 64).

[3.3] Nguyên đơn cho rằng bị đơn ông K có vay tiền của bà nên mới trả tiền lãi. Tuy nhiên, bị đơn bà T1 và ông K xác nhận số tiền lãi đó là do bà T1 nhờ ông K gửi giúp (BL 36), ngoài ông K thì bà T1 còn nhờ ông H trả tiền lãi giúp (BL 54). Do đó, việc bà T cho rằng ông K và bà T1 cùng nhận số tiền 110.000.000 đồng và buộc ông K phải liên đới trả số tiền cả gốc và lãi trên nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh ông K là người cùng với bà T1 vay 110.000.000 đồng của bà T do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định người trực tiếp vay 110.000.000 đồng trong giấy vay tiền ngày 04/11/2022 là bà Hồ Thị Ngọc T1 là có căn cứ.

[3.4] Tại giai đoạn phúc thẩm, người kháng cáo không đưa ra được chứng cứ mới, khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở để chấp nhận.

[3.5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của bà T không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm tuy nhiên do bà T là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Ngô Thị T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 10/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố P – T, tỉnh Ninh Thuận (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Khánh Hòa).

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 116, 117, 118, 119, 353, 357,

463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự năm 2015 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị T, cụ thể: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị T đối với bà Hồ Thị Ngọc T1; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị T đối với ông Nguyễn Trí K về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc bà Hồ Thị Ngọc T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị T số tiền 160.528.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng), trong đó: tiền nợ gốc là 127.000.000 đồng; tiền nợ lãi là 33.528.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại điều 357 và khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Hồ Thị Ngọc T1 phải chịu 8.026.400 đồng (Tám triệu không trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà Ngô Thị T.

- Ông Nguyễn Trí K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân

sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm, có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (25/7/2025).

Nơi nhận:

- Dương sự (2);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND khu vực 6 – Khánh Hòa (1);
- P. THADS khu vực 6 – Khánh Hòa (1);
- Phòng GD&ĐT, TT&THA (1);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, HC-TP (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Diệu